

Phụ lục 2
THỐNG KÊ TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁC CẤP HỌC NĂM HỌC 2023-2024
(Số liệu tính đến 31/7/2024)

Cấp học	Tổng số biên chế được giao	Số lượng CBQL, GV, NV							Trình độ đào tạo CBQL, GV		
		Tổng số CBQL, GV, NV hiện có	Cán bộ quản lý	Giáo viên		Nhân viên			Dưới chuẩn	Đạt chuẩn	
				Biên chế	Hợp đồng 111	Biên chế	Hợp đồng theo ND 111	Hợp đồng lao động		Tổng số (chuẩn +trên chuẩn)	Trên chuẩn
1	Mầm non	7.643	602	6.272	189	169	48	363	142	6.921	3.822
	<i>So với năm học 2022-2023</i>	-240	-22	328	74	138	-1.121	363	-404	784	235
	<i>Công lập</i>	7.517	597	6.272	102	169	48	329	111	6.860	3.812
	<i>Ngoài công lập</i>	126	5		87			34	31	61	10
2	Tiểu học	7.860	516	6.608	113	515	107	1	799	6.438	35
	<i>So với năm học 2022-2023</i>	285	-13	403	-88	-20	2	1	-1.413	1.680	11
3	THCS	6.833	470	5.586	85	542	146	4	411	5.730	159
	<i>So với năm học 2022-2023</i>	55	-3	-37	77	-38	52	4	-667	687	35
4	THPT	3.679	160	2.670	368	138	200	143	1	3.183	638
	<i>So với năm học 2022-2023</i>	248	18	48	13	112	-9	66	0	418	102
	<i>Công lập</i>	3.229	140	2.670	15	138	200	66	1	2.810	589
	<i>Ngoài công lập</i>	450	20		353			77		373	49
5	Trung tâm GDTX, GDNN-GDTX	305	32	237	3	16	17	0	10	262	32
6	Cao đẳng Sư phạm Nam Định	96	1	77	0	7	11	0	0	77	74
*	Toàn ngành	26.416	1.781	21.450	758	1.387	529	511	1.363	22.611	4.760
	<i>So với năm học 2022-2023</i>	348	-20	742	76	192	-1.076	434	-2.484	3.569	383

Phụ lục 3

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TRƯỜNG, LỚP, CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

(Tính đến ngày 31/7/2024)

ST T	Đơn vị	Số trường	Số lớp năm học 2024-2025	Số biên chế được giao 2024	Cán bộ quản lý								Giáo viên										Nhân viên			Ghi chú	
					Tổng số	Hiệu trưởng	Phó hiệu trưởng	Trình độ chuyên môn				Lí luận chính trị		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ đào tạo					Lí luận chính trị		Biên chế	Hợp đồng		
								Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Cao cấp	Trung cấp				Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Cao cấp	Trung cấp		HĐ đón g BH		HĐ Khôn g đón g BH
1	Mầm non	230	3578	7689	602	227	405	0	7	577	47	1	623	6461	6272	189	0	0	3822	2459	142	0	132	169	48	363	
	<i>Công lập</i>	226	3491	7689	597	223	403	0	7	572	47	1	623	6374	6272	102	0	0	3812	2414	111	0	132	169	48	329	
	<i>Ngoài Công lập</i>	4	87	0	5	4	2			5	0			87	0	87			10	45	31			0		34	
2	Tiểu học	228	4778	8489	516	227	289	0	18	498	0	0	436	6721	6608	113	0	17	5837	785	14	0	164	515	107	1	
3	THCS	226	3164	7068	470	224	246	0	53	417	0	0	396	5671	5586	85	0	106	5082	409	2	0	197	542	146	4	
4	THPT	57	1.465	3.332	160	54	106	1	81	78	0	102	44	3.038	2.872	166	3	555	2.479	1	0	4	186	174	223	84	
	<i>Công lập</i>	45	1.277	3.066	140	45	95	1	79	60	0	102	39	2.685	2.670	15	3	506	2.175	1	0	4	180	138	200	66	
	<i>Ngoài Công lập</i>	12	188	266	20	9	11	0	2	18	0	0	5	353	202	151	0	49	304	0	0	0	6	36	23	18	
5	TTGDTX thuộc Sở	3	88	75	9	3	6	0	6	3	0	7	1	54	54	0	0	8	46	0	0	0	7	4	13	4	
Tổng số		744	13.073	26.653	1.757	735	1.052	1	165	1.573	47	110	1.500	21.945	21.392	553	3	686	17.266	3.654	158	4	686	1.404	537	456	

Phụ lục 4
THỐNG KÊ KẾT QUẢ BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN
Năm học 2023-2024

STT	Cấp học	Đối với Cán bộ quản lý					Đối với giáo viên				
		Tổng số CBQL	Số CBQL tham gia BDTX	Số CBQL được miễn BDTX	Số CBQL Hoàn thành kế hoạch	Số CBQL Không HT kế hoạch	Tổng số GV	Số GV tham gia BDTX	Số GV được miễn BDTX	Số GV Hoàn thành kế hoạch	Số GV Không HT kế hoạch
1	Mầm non	622	618	4	618	0	6376	6060	316	6060	
2	Tiểu học	520	517	3	517	0	6630	6336	294	6336	0
3	THCS	468	464	4	464	0	5636	5524	112	5524	0
4	THPT công lập	140	140	0	140	0	2608	2542	66	2542	0
5	THPT ngoài công lập	21	21	0	20	0	254	244	10	244	0
6	Trung tâm GDTX tỉnh	9	9	0	9	0	52	50	2	50	0
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	22	22	0	22	0	140	137	3	137	0
Tổng cộng		1802	1791	11	1790	0	21696	20893	803	20893	0

Phụ lục 5
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ KHỞI PHÒNG GIÁO DỤC
Năm học: 2023-2024

STT	Đơn vị	Mầm non										Tiểu học										THCS							
		Tổng số	HTSX	%	HTT	%	HT	%	KHT	%	Tổng số	HTSX	%	HTT	%	HT	%	KHT	%	Tổng số	HTSX	%	HTT	%	HT	%	KHT	%	
1	Thành phố	63	13	21%	45	71,43%	5	7,94%	0	0%	50	10	20%	39	78%	1	2%	0	0%	40	8	20%	31	77,50%	1	2,50%	0	0%	
2	Mỹ Lộc	31	6	19%	24	77,42%	1	3,23%	0	0%	20	5	25%	14	70%	1	5%	0	0%	19	4	21%	13	68,42%	2	10,53%	0	0%	
3	Vụ Bản	48	8	17%	40	83,33%	0	0,00%	0	0%	46	7	15%	39	85%	0	0%	0	0%	34	6	18%	28	82,35%	0	0%	0	0%	
4	Ý Yên	78	15	19%	59	75,64%	4	5,13%	0	0%	78	15	19%	59	76%	4	5%	0	0%	63	13	21%	45	71,43%	5	7,94%	0	0%	
5	Nghĩa Hưng	62	16	26%	45	72,58%	1	1,61%	0	0%	55	11	20%	42	76%	2	4%	0	0%	50	8	16%	41	82,00%	1	2,00%	0	0%	
6	Nam Trực	57	12	21%	45	78,95%	0	0,00%	0	0%	51	10	20%	39	76%	1	2%	1	1,96%	51	10	20%	38	74,51%	3	5,88%	0	0%	
7	Trực Ninh	58	11	19%	41	70,69%	6	10,34%	0	0%	44	9	20%	33	75%	2	5%	0	0%	48	9	19%	33	68,75%	6	12,50%	0	0%	
8	Xuân Trường	58	41	71%	17	29,31%	0	0,00%	0	0%	57	43	75%	14	25%	0	0%	0	0%	47	33	70%	15	31,91%	0	0%	0	0%	
9	Hải Hậu	58	41	71%	17	29,31%	0	0,00%	0	0%	51	43	84%	8	16%	0	0%	0	0%	43	30	70%	13	30,23%	0	0%	0	0%	
10	Giao Thủy	101	17	17%	82	81,19%	1	0,99%	1	0,99%	76	15	20%	61	80%	0	0%	0	0%	72	12	17%	54	75,00%	6	8,33%	0	0%	
	TỔNG	614	180	29%	415	67,59%	18	2,93%	1	0,16%	528	168	32%	348	66%	11	2,08%	1	0,19%	467	133	28%	311	66,60%	24	5,14%	0	0,00%	

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG KHỞI PHÒNG GIÁO DỤC
Năm học: 2023-2024

STT	Đơn vị	Mầm non										Tiểu học										THCS							
		Tổng số	HTSX	%	HTT	%	HT	%	KHT	%	Tổng số	HTSX	%	HTT	%	HT	%	KHT	%	Tổng số	HTSX	%	HTT	%	HT	%	KHT	%	
1	Thành phố	551	113	20,5%	426	77,3%	12	2,2%	0	0,0%	779	117	15,0%	636	81,6%	26	3,3%	0	0,0%	678	94	13,9%	525	77,4%	59	8,7%	0	0,0%	
2	Mỹ Lộc	192	26	13,5%	165	85,9%	1	0,5%	0	0,0%	278	45	16,2%	223	80,2%	9	3,2%	1	0,4%	237	39	16,5%	193	81,4%	5	2,1%	0	0,0%	
3	Vụ Bản	396	86	21,7%	294	74,2%	12	3,0%	4	1,0%	520	110	21,2%	393	75,6%	10	1,9%	7	1,3%	454	95	20,9%	329	72,5%	22	4,8%	8	1,8%	
4	Ý Yên	871	158	18,1%	678	77,8%	33	3,8%	2	0,2%	890	166	18,7%	671	75,4%	42	4,7%	11	1,2%	793	144	18,2%	599	75,5%	45	5,7%	5	0,6%	
5	Nghĩa Hưng	711	135	19,0%	553	77,8%	12	1,7%	11	1,5%	670	127	19,0%	512	76,4%	27	4,0%	4	0,6%	593	125	21,1%	439	74,0%	28	4,7%	1	0,2%	
6	Nam Trực	608	107	17,6%	486	79,9%	4	0,7%	11	1,8%	692	132	19,1%	543	78,5%	9	1,3%	8	1,2%	619	115	18,6%	487	78,7%	8	1,3%	9	1,5%	
7	Trực Ninh	665	108	16,2%	468	70,4%	86	12,9%	3	0,5%	661	118	17,9%	441	66,7%	98	14,8%	4	0,6%	635	111	17,5%	410	64,6%	108	17,0%	6	0,9%	
8	Xuân Trường	596	85	14,3%	461	77,3%	42	7,0%	8	1,3%	699	115	16,5%	533	76,3%	49	7,0%	2	0,3%	580	98	16,9%	432	74,5%	47	8,1%	3	0,5%	
9	Hải Hậu	582	89	15,3%	487	83,7%	0	0,0%	6	1,0%	713	103	14,4%	592	83,0%	15	2,1%	3	0,4%	697	123	17,6%	563	80,8%	4	0,6%	7	1,0%	
10	Giao Thủy	877	177	20,2%	689	78,6%	5	0,6%	6	0,7%	986	190	19,3%	766	77,7%	18	1,8%	12	1,2%	831	156	18,8%	639	76,9%	21	2,5%	15	1,8%	
	TỔNG	6049	1084	17,9%	4707	77,8%	207	3,4%	51	0,8%	6888	1223	17,8%	5310	77,1%	303	4,4%	52	0,8%	6117	1100	18,0%	4616	75,5%	347	5,7%	54	0,9%	

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG VIÊN CHỨC QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN THPT VÀ TTGD TX THUỘC SỞ GDĐT
Năm học: 2023-2024

STT	Đơn vị	Hiệu trưởng, Giám đốc TT										Phó Hiệu trưởng, PGD TT										Giáo viên THPT							
		Tổng số	HTSX	%	HTT	%	HT	%	KHT	%	Tổng số	HTSX	%	HTT	%	HT	%	KHT	%	Tổng số	HTSX	%	HTT	%	HT	%	KHT	%	
1	THPT	45	12	26,67%	33	73,3%					95	20	21,1%	72	75,8%	0	0%	3	3,2%	2739	580	21,2%	2108	77,0%	25	91%	26	95%	
2	TTGD TX	3	1	33%	0					6	1	17%	5	83,3%															
3	CĐSP	1	0	0%	1	100,0%																							
	TỔNG	49	13	26,53	34	69,4%				101	21	20,8%	77	76,2%	0	0%	3	3,0%	2739	580	21,2%	2108	77,0%	25	91%	26	95%		

Phụ lục 6
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆU TRƯỞNG
THEO CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, MẦM NON
 Năm học: 2023-2024

STT	Đơn vị	Mầm non										Tiểu học										THCS							
		Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	
1	Thành phố	28			2	7,1%	12	42,9%	14	50,0%	25					17	68,0%	8	32,0%	18					0	0,0%	18	100%	
2	Mỹ Lộc	10				0,0%	0	0,0%	10	#####	11					2	18,2%	9	81,8%	10					1	10,0%	9	90,0%	
3	Vụ Bản	16				0,0%	2	12,5%	14	87,5%	18					3	16,7%	15	83,3%	19					3	15,8%	16	84,2%	
4	Ý Yên	25				0,0%	5	20,0%	20	80,0%	31					5	16,1%	26	83,9%	31					5	16,1%	26	83,9%	
5	Nghĩa Hưng	24				0,0%	7	29,2%	17	70,8%	24					7	29,2%	17	70,8%	25					10	40,0%	15	60,0%	
6	Nam Trực	19				0,0%	1	5,3%	18	94,7%	20					4	20,0%	16	80,0%	21					10	47,6%	11	52,4%	
7	Trực Ninh	21				0,0%	14	66,7%	7	33,3%	21					2	9,5%	19	90,5%	22					0	0,0%	22	100%	
8	Xuân Trường	20				0,0%	0	0,0%	20	100%	20					0	0,0%	20	100%	21					0	0,0%	21	100%	
9	Hải Hậu	34				0,0%	0	0,0%	34	100%	34					0	0,0%	34	100%	35					0	0,0%	35	100%	
10	Giao Thủy	22				0,0%	0	0,0%	22	100%	23					0	0,0%	23	100%	23					3	13,0%	20	87,0%	
	TỔNG	219	0	0	2	0,9%	41	18,7%	176	80,4%	227	0	0	0	0	40	17,6%	187	82,4%	225	0	0	0	0	32	14,2%	193	85,8%	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ PHÓ HIỆU TRƯỞNG
THEO CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, MẦM NON
 Năm học: 2023-2024

STT	Đơn vị	Mầm non										Tiểu học										THCS							
		Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	
1	Thành phố	43					30	69,8%	13	30,2%	25					14	56,0%	11	44,0%	23					0	0,0%	23	100%	
2	Mỹ Lộc	21					0	0,0%	21	#####	11					2	18,2%	9	81,8%	9					0	0,0%	9	100,0%	
3	Vụ Bản	32					5	15,6%	27	84,4%	27					2	7,4%	25	92,6%	15					3	20,0%	12	80,0%	
4	Ý Yên	53					20	37,7%	33	62,3%	48					8	16,7%	40	83,3%	32					5	15,6%	27	84,4%	
5	Nghĩa Hưng	38					8	21,1%	30	78,9%	31					11	35,5%	20	64,5%	25					14	56,0%	11	44,0%	
6	Nam Trực	38					22	57,9%	16	42,1%	31					5	16,1%	26	83,9%	30					4	13,3%	26	86,7%	
7	Trực Ninh	37					25	67,6%	12	32,4%	23					7	30,4%	16	69,6%	26					4	15,4%	22	84,6%	
8	Xuân Trường	38					2	5,3%	36	94,7%	28					0	0,0%	28	100,0%	26					0	0,0%	26	100%	
9	Hải Hậu	67					6	9,0%	61	91,0%	42					5	11,9%	37	88,1%	36					1	2,8%	35	97,2%	
10	Giao Thủy	36					5	13,9%	31	86,1%	27					0	0,0%	27	100%	21					3	14,3%	18	85,7%	
	TỔNG	403	0	0	0	0	123	30,5%	280	69,5%	293	0	0	0	0	54	18,4%	239	81,6%	243	0	0	0	0	34	14,0%	209	86,0%	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIÁO VIÊN
THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, MẦM NON

Năm học: 2023-2024

STT	Đơn vị	Mầm non									Tiểu học									THCS								
		Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%
1	Thành phố	631		0,0%	37	5,9%	345	54,7%	249	39,5%	738	0	0,0%	36	4,9%	402	54,5%	300	40,7%	674	0	0,0%	2	0,3%	41	6,1%	631	93,6%
2	Mỹ Lộc	217		0,0%	6	2,8%	100	46,1%	111	51,2%	272	3	1,1%	18	6,6%	143	52,6%	108	39,7%	216	1	0,5%	1	0,5%	24	11,1%	190	88,0%
3	Vụ Bản	414		0,0%	41	9,9%	219	52,9%	154	37,2%	496	0	0,0%	4	0,8%	98	19,8%	394	79,4%	384	0	0,0%	12	3,1%	115	29,9%	257	66,9%
4	Ý Yên	938		0,0%	35	3,7%	652	69,5%	251	26,8%	852	0	0,0%	25	2,9%	388	45,5%	439	51,5%	713	0	0,0%	5	0,7%	175	24,5%	533	74,8%
5	Nghĩa Hưng	732		0,0%	12	1,6%	255	34,8%	465	63,5%	638	0	0,0%	12	1,9%	321	50,3%	305	47,8%	540	0	0,0%	8	1,5%	263	48,7%	269	49,8%
6	Nam Trực	672		0,0%	106	15,8%	472	70,2%	94	14,0%	684	0	0,0%	13	1,9%	180	26,3%	491	71,8%	590	0	0,0%	4	0,7%	123	20,8%	463	78,5%
7	Trực Ninh	646		0,0%	62	9,6%	396	61,3%	188	29,1%	623	0	0,0%	14	2,2%	147	23,6%	462	74,2%	597	0	0,0%	18	3,0%	167	28,0%	412	69,0%
8	Xuân Trường	584	4	0,7%	22	3,8%	300	51,4%	258	44,2%	654	12	1,8%	8	1,2%	271	41,4%	363	55,5%	530	8	1,5%	5	0,9%	107	20,2%	410	77,4%
9	Hải Hậu	889		0,0%	23	2,6%	441	49,6%	425	47,8%	973	0	0,0%	5	0,5%	238	24,5%	730	75,0%	759	0	0,0%	7	0,9%	159	20,9%	593	78,1%
10	Giao Thủy	653	14	2,1%	10	1,5%	238	36,4%	391	59,9%	700	0	0,0%	4	0,6%	135	19,3%	561	80,1%	633	2	0,3%	1	0,2%	187	29,5%	443	70,0%
	TỔNG	6376	18	0,3%	354	5,6%	3418	53,6%	2586	40,6%	6630	15	0,2%	139	2,1%	2323	35,0%	4153	62,6%	5636	11	0,20%	63	1,1%	1361	24,1%	4201	74,5%

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆU TRƯỞNG
THEO CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Năm học: 2023-2024

STT	Đơn vị	Hiệu trưởng									Phó Hiệu trưởng									Giáo viên THPT								
		Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%	Tổng số	Chưa đạt	%	Đạt	%	Khá	%	Tốt	%
1	THPT	45					7	15,5%	38	84,5%	95			1	1%	1	1%	93	98%	2610			14	0,5	486	18,6	2108	80,9